CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 31/12/2024	122,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**6.4%**	**31.7%**

DT thuần
Q4/24
187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0| 9.9%
YoY: ▲ 37.0| 24.5%

LN thuần
Q4/24
19.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40| -14.5%
YoY: ▼5.00| -20.1%

LN sau thuế
Q4/24
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.80| -9.2%
YoY: ▼3.80| -17.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.9%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2024
33.5%
YoY: +/-▲ 11.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	58,984 - 124,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	878
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,990
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.11
EPS	14,033
P/E	8.8

DT thuần
2024
708
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 253| 55.6%

LN thuần
2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.2| 94.9%

LN sau thuế
2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.6| 95.0%

Cơ cấu sở hữu

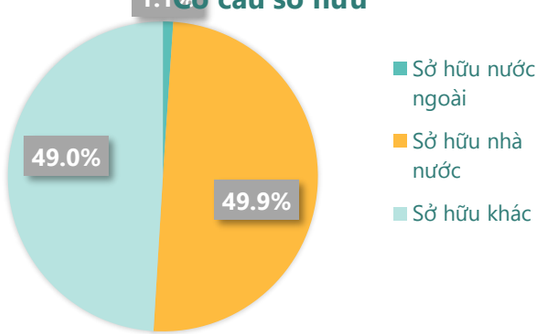

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

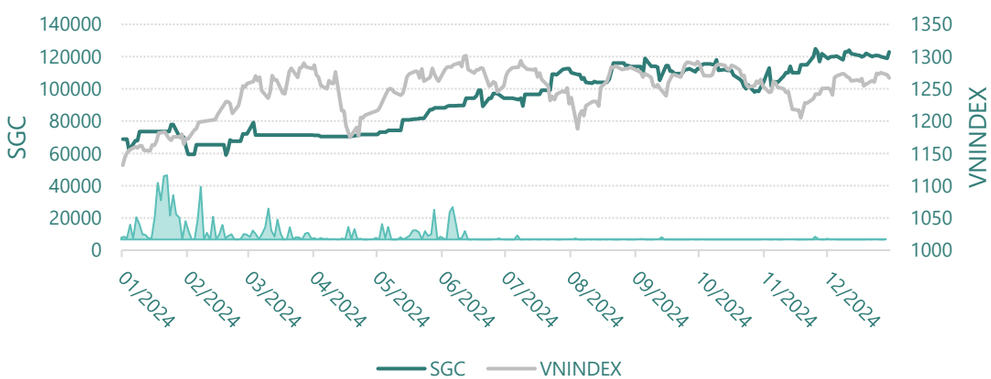

Cơ cấu cổ đông

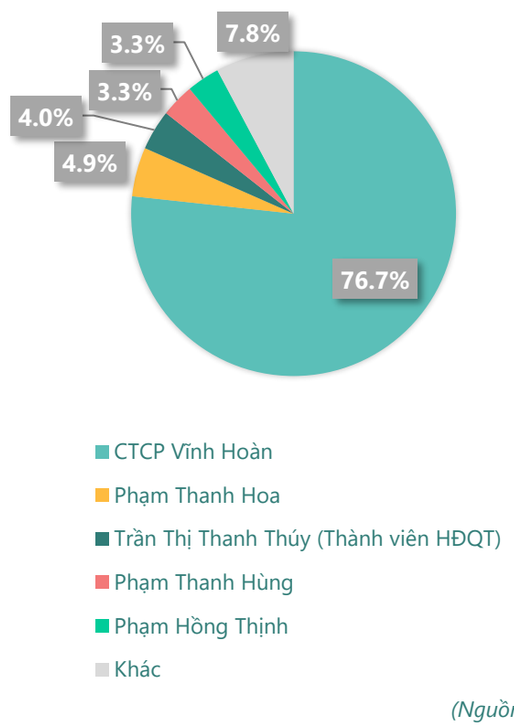

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

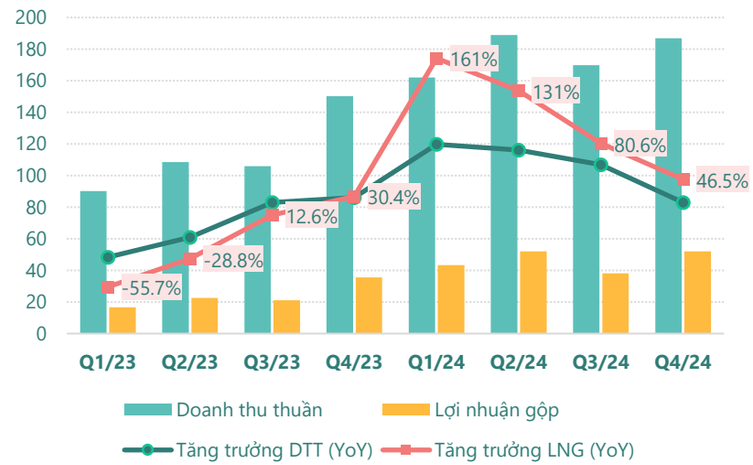

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

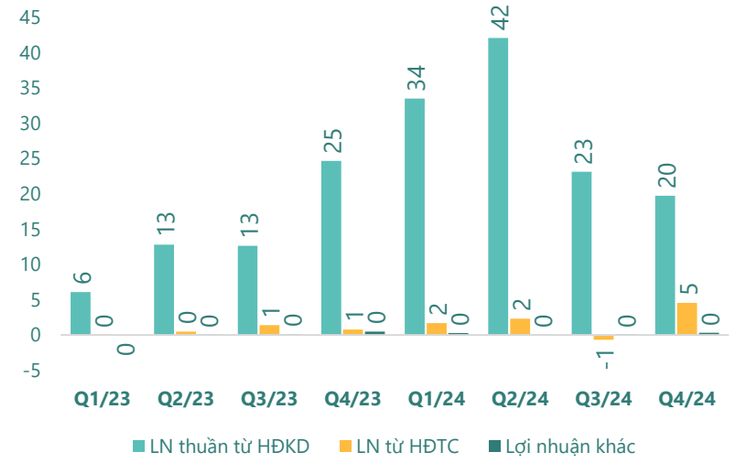

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

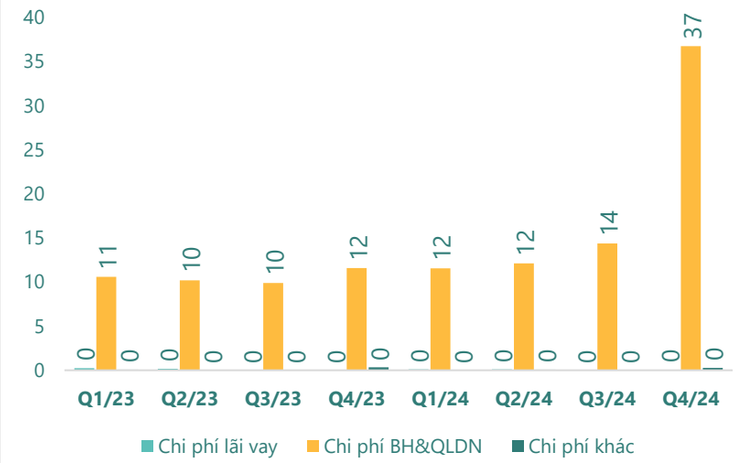

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

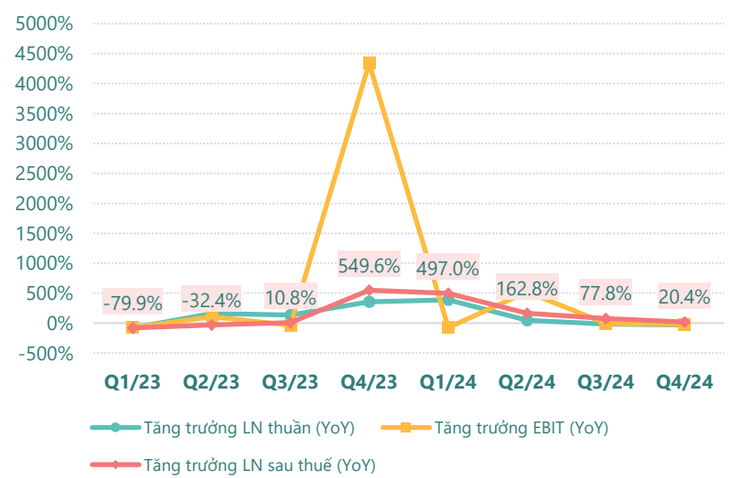

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

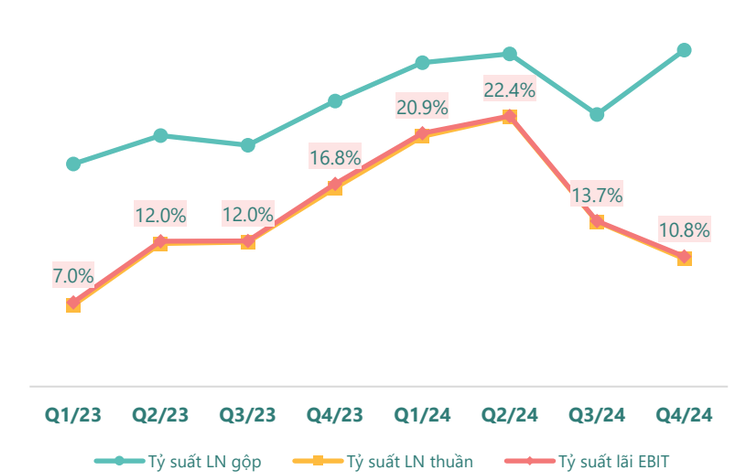

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

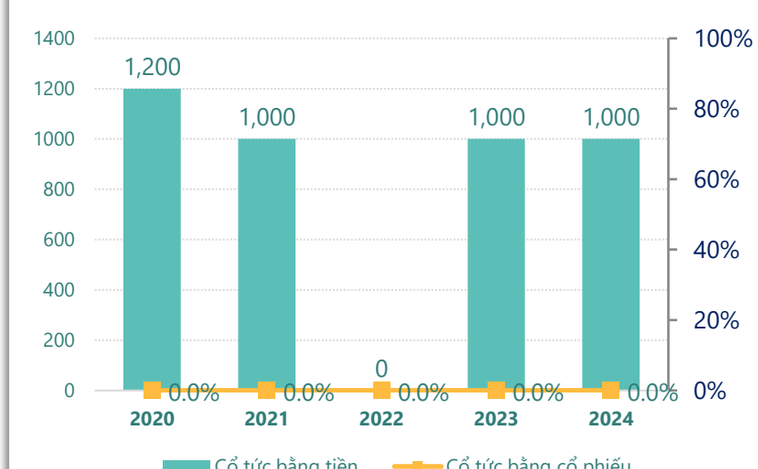

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

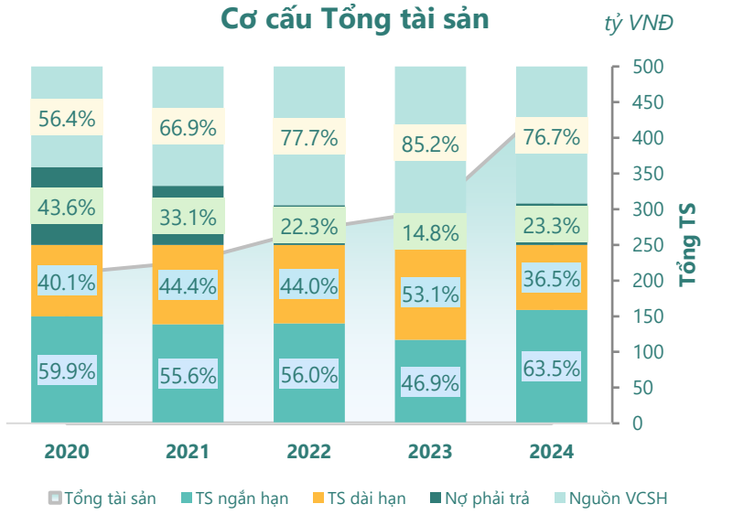

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

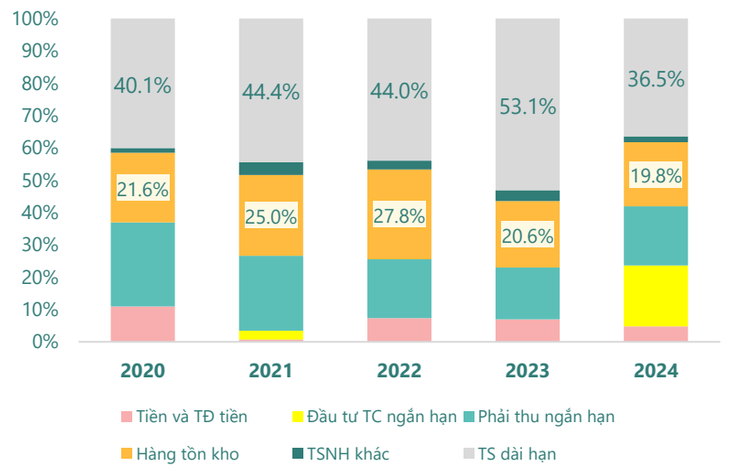

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

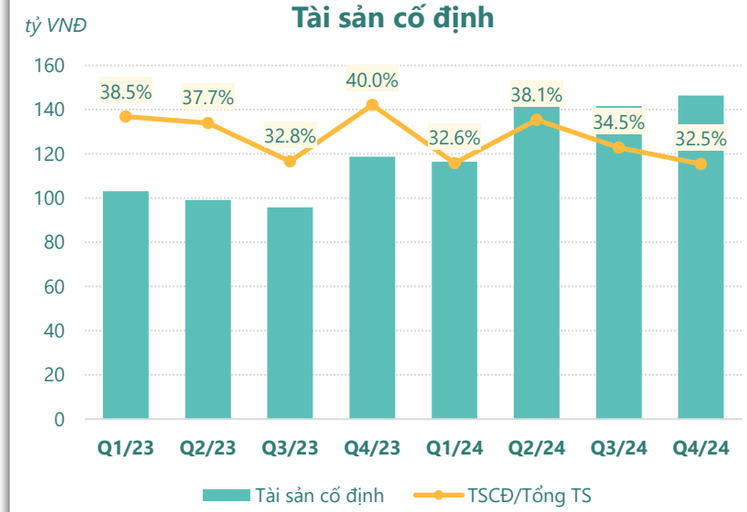

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

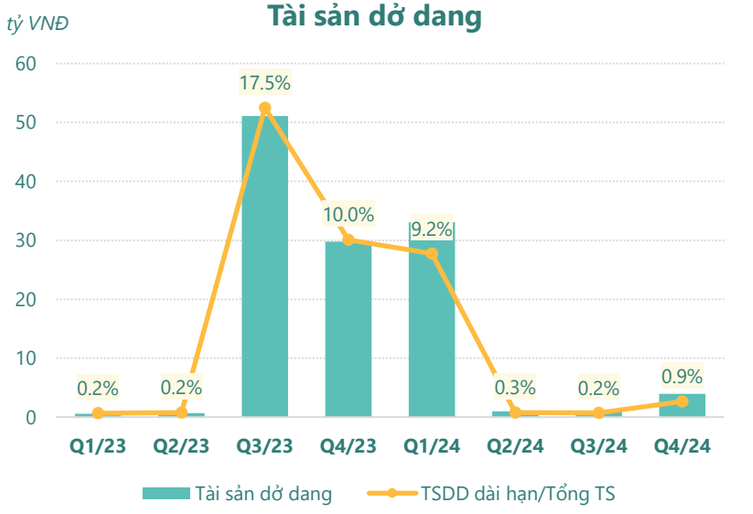

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

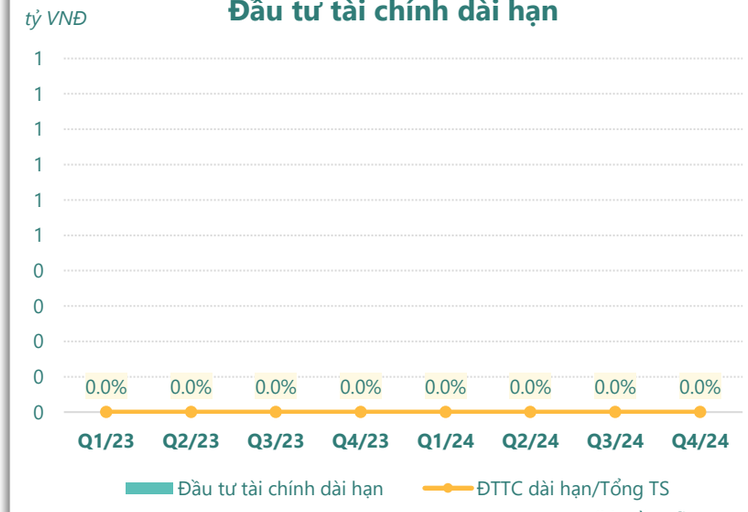

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

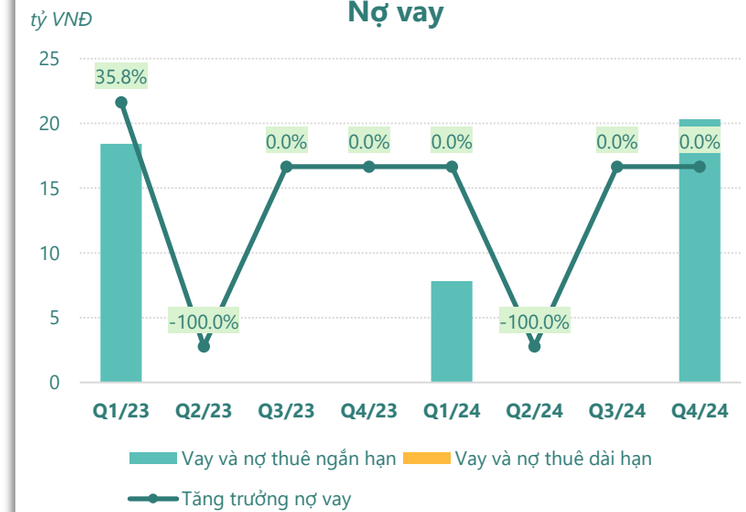

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

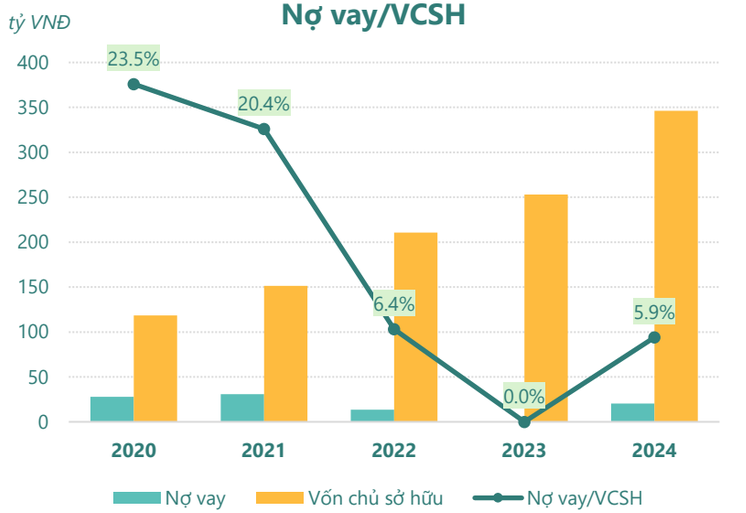

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

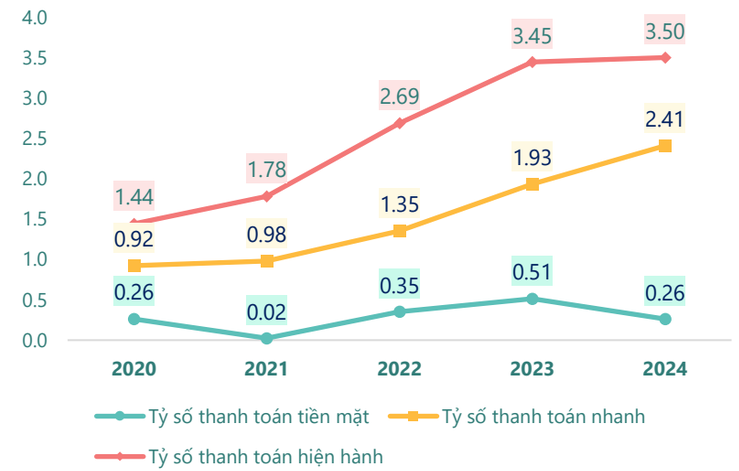

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

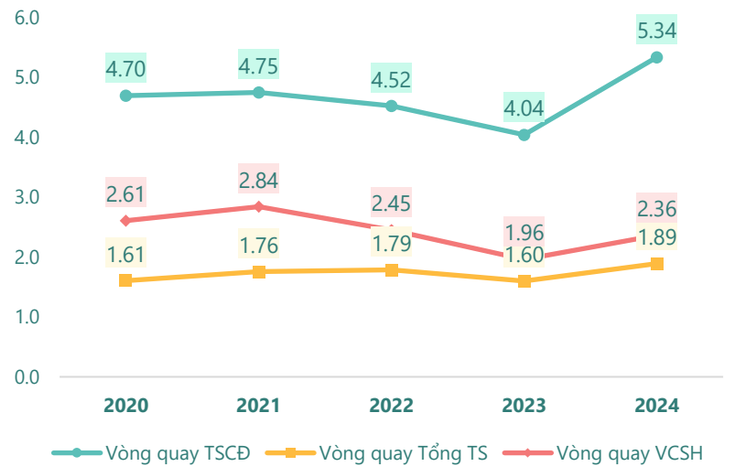

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

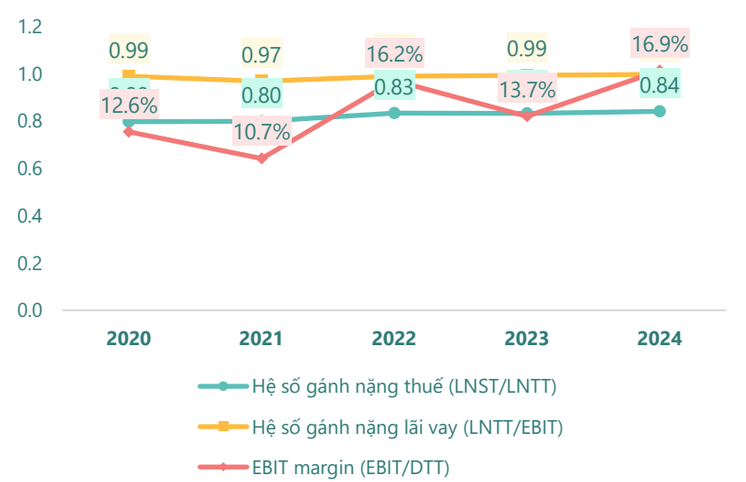

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

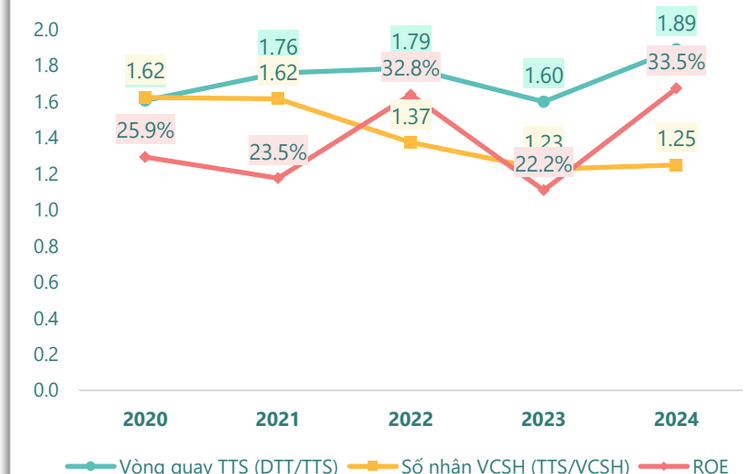

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

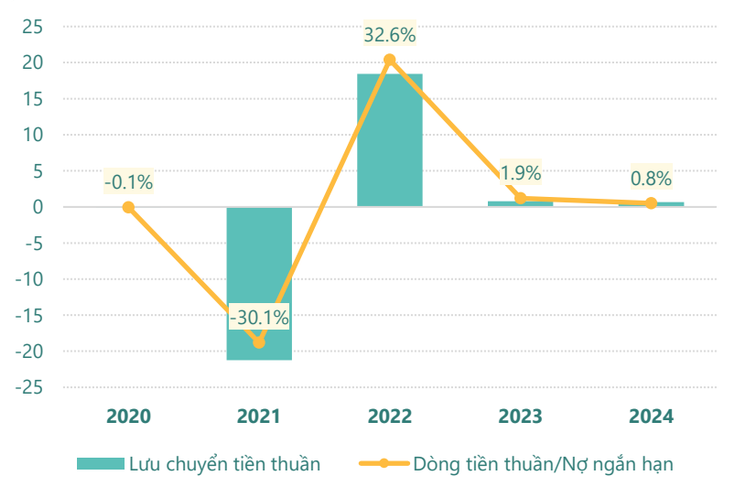

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**187**	**150**	**24.5%**	**708**	**455**	**55.6%**
Giá vốn hàng bán	135	115	17.2%	522	355	47.2%
Lợi nhuận gộp	52.0	35.5	46.3%	185	99.9	85.6%
Doanh thu HĐTC	4.49	1.06	323%	9.71	3.88	150%
Chi phí TC	-0.05	0.26	-117%	1.86	1.15	61.4%
Chi phí lãi vay	0.05	0.00		0.27	0.40	-31.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.3	6.77	81.8%	36.4	24.5	48.6%
Chi phí QLDN	**24.4**	**4.82**	**407%**	**38.5**	**17.4**	**121%**
LN thuần từ HĐKD	19.7	24.7	-20.1%	119	60.8	94.9%
Lợi nhuận khác	**0.32**	**0.49**	**-35.2%**	**0.73**	**1.01**	**-27.3%**
LN trước thuế	20.1	25.2	-20.4%	119	61.8	92.9%
Lợi nhuận sau thuế	**17.4**	**21.2**	**-17.8%**	**100**	**51.4**	**95.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.4**	**21.2**	**-17.8%**	**100**	**51.4**	**95.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	22.1	-9.86	48.1	51.0	9.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.1	-24.4	-15.1	-4.63	-64.9	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.15	0	7.81	-7.81	-7.15	20.3
Tiền đầu kỳ	31.9	23.1	20.7	3.59	39.2	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.83**	**-2.30**	**-17.1**	**35.6**	**-21.0**	**3.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.10	0.01	0.00	-0.06	0.09
Tiền cuối kỳ	23.1	20.7	3.59	39.2	18.2	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**297**	**51.8%**
Tài sản ngắn hạn	287	139	106%
Tiền và tương đương tiền	21.5	20.7	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	47.5	73.6%
Hàng tồn kho	89.4	61.2	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	9.86	-15.1%
Tài sản dài hạn	**164**	**158**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	119	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.97	30.2	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.0**	**9.07**	**54.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	44.1	138%
Nợ ngắn hạn	**81.9**	**40.4**	**103%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	15.6	16.8%
Nợ dài hạn	23.1	3.70	523%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**346**	**253**	**36.8%**
Vốn chủ sở hữu	**346**	**253**	**36.8%**
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)